

CHÍNH PHỦ
Số: 63-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết của kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá IX ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Mục đích, phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp nhằm hướng dẫn thi hành các quy định tại Chương II, Phần thứ sáu của Bộ luật dân sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995.

Các quy định của Nghị định này chỉ áp dụng đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và không áp dụng đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp khác.

Điều 2.- Thuật ngữ, khái niệm:

Các thuật ngữ, khái niệm trong Nghị định này được hiểu như sau:

1/ "Bộ luật dân sự" dùng để chỉ Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 10 năm 1995;

2/ "Công ước Pari" dùng để chỉ Công ước về bảo hộ sở hữu công nghiệp, ký tại Pari năm 1883, được sửa đổi tại Stockholm năm 1967;

3/ "Hiệp ước PCT" dùng để chỉ Hiệp ước hợp tác về sáng chế (PCT), ký tại Washington năm 1970, được sửa đổi năm 1984;

4/ "Thoả ước Madrid" dùng để chỉ Thoả ước về đăng ký quốc tế các nhãn hiệu, ký tại Madrid năm 1891, được sửa đổi năm 1979;

5/ "Người nộp đơn" dùng để chỉ người nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá;

6/ "Văn bằng bảo hộ" dùng để chỉ văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá;

7/ "Nhãn hiệu hàng hoá" được hiểu là bao gồm cả nhãn hiệu dịch vụ;

8/ "Nhãn hiệu tập thể" là nhãn hiệu hàng hoá được tập thể các cá nhân, pháp nhân hoặc các chủ thể khác cùng sử dụng, trong đó mỗi thành viên sử dụng một cách độc lập theo quy chế do tập thể đó quy định;

9/ "Tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp" là người hoặc những người trực tiếp sáng tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo của mình.

Những người giúp đỡ, hỗ trợ về kỹ thuật, vật chất, kinh phí cho tác giả mà không tham gia tạo ra sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp bằng lao động sáng tạo thì không được coi là tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp.

Điều 3.- Cách tính thời hạn:

Các thời hạn quy định trong Nghị định này được xác định theo các Điều 158, 159, 160, 161 và 162 của Bộ luật dân sự.

Chương 2:

CÁC ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC NHÀ NƯỚC BẢO HỘ

Điều 4.- Sáng chế, giải pháp hữu ích:

1/ Giải pháp kỹ thuật được công nhận là mới so với trình độ kỹ thuật trên thế giới theo Điều 782 và Điều 783 Bộ luật dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích không trùng với giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế hoặc đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích đã được nộp cho Cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

b) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong nước hoặc/và ở nước ngoài dưới hình thức sử dụng hoặc mô tả trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây tới mức mà căn cứ vào đó người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được giải pháp đó:

- Các nguồn thông tin liên quan đến sáng chế, giải pháp hữu ích ở nước ngoài, tính từ ngày công bố;
- Các nguồn thông tin khác, với bất kỳ vật mang tin nào (ấn phẩm, phim ảnh, băng từ, đĩa từ, đĩa quang....) tính từ ngày vật mang tin bắt đầu được lưu hành;
- Các nguồn thông tin đại chúng (phát thanh, truyền thanh, truyền hình) - tính từ ngày công bố tin;
- Các báo cáo khoa học, các bài giảng ... nếu được ghi lại bằng bất kỳ phương tiện nào - tính từ ngày báo cáo hoặc giảng bài;
- Các triển lãm - tính từ ngày hiện vật bắt đầu được trưng bày.

Một thông tin được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số lượng người xác định có liên quan được biết thông tin đó.

Giải pháp không bị coi là mất tính mới nếu giải pháp bị người khác do được biết thông tin đó tự ý công bố nhưng không được phép của người nộp đơn và ngày người đó công bố nằm trong thời hạn 6 tháng trước ngày nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích.

2/ Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có trình độ sáng tạo theo Điều 782 Bộ luật dân sự nếu giải pháp đó là kết quả của hoạt động sáng tạo và căn cứ vào trình độ kỹ thuật ở trong nước và ngoài nước tính đến ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp đó không nảy sinh một cách hiển nhiên đối với người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

3/ Giải pháp kỹ thuật được công nhận là có khả năng áp dụng theo Điều 782 và Điều 783 Bộ luật dân sự nếu căn cứ vào bản chất của giải pháp được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, có thể thực hiện được giải pháp đó trong điều kiện kỹ thuật hiện tại hoặc tương lai và thu được kết quả như được mô tả trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ.

4/ Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là sáng chế, giải pháp hữu ích:

- Ý đồ, nguyên lý và phát minh khoa học;
- Phương pháp và hệ thống tổ chức và quản lý kinh tế;
- Phương pháp và hệ thống giáo dục, giảng dạy, đào tạo;
- Phương pháp luyện tập cho vật nuôi;
- Hệ thống ngôn ngữ, hệ thống thông tin, phân loại, sắp xếp tư liệu;
- Bản thiết kế và sơ đồ quy hoạch các công trình xây dựng, các đề án quy hoạch và phân vùng lãnh thổ;
- Giải pháp chỉ đề cập đến hình dáng bên ngoài của sản phẩm, chỉ mang đặc tính thẩm mỹ mà không mang đặc tính kỹ thuật;
- Ký hiệu quy ước, thời gian biểu, các quy tắc và các luật lệ, các dấu hiệu tượng trưng;
- Phần mềm máy tính, thiết kế bố trí vi mạch điện tử, mô hình toán học, đồ thị tra cứu và các dạng tương tự;
- Giống thực vật, giống động vật;

- Phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh.

Điều 5.- Kiểu dáng công nghiệp:

1/ Kiểu dáng công nghiệp được công nhận là có tính mới đối với thế giới theo Điều 748 Bộ luật dân sự nếu kiểu dáng công nghiệp đó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Khác biệt cơ bản với các kiểu dáng công nghiệp được mô tả trong các đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp đã được nộp cho cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn;

b) Khác biệt cơ bản với kiểu dáng công nghiệp tương tự đã được công bố trong bất kỳ nguồn thông tin nào dưới đây:

- Các nguồn thông tin liên quan đến việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp ở nước ngoài, tính từ ngày công bố;

- Các nguồn thông tin khác liệt kê tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Nghị định này với các chi tiết được sửa đổi thích hợp với kiểu dáng công nghiệp;

c) Trước ngày ưu tiên của đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn chưa bị bộc lộ công khai ở trong và ngoài nước tới mức căn cứ vào đó, người có trình độ trung bình trong lĩnh vực tương ứng có thể thực hiện được kiểu dáng công nghiệp đó; hình thức bộc lộ có thể là sử dụng hoặc mô tả; nguồn thông tin mà kiểu dáng công nghiệp được bộc lộ như nêu tại điểm b trên đây.

Trong khoản này, hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt cơ bản với nhau nếu chỉ khác biệt bởi các đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết và ghi nhớ được và các đặc điểm đó không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó với nhau.

2/ Kiểu dáng công nghiệp được dùng làm mẫu để chế tạo sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp theo Điều 784 Bộ luật dân sự nếu có thể chế tạo hàng loạt bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó.

3/ Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có trình độ trung bình thuộc lĩnh vực tương ứng;

- Hình dáng bên ngoài do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có hoặc chỉ mang đặc tính kỹ thuật;

- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;

- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng;

- Kiểu dáng các sản phẩm chỉ có giá trị thẩm mỹ.

Điều 6.- Nhãn hiệu hàng hoá:

1/ Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu hàng hoá được công nhận là có khả năng phân biệt theo Điều 785 Bộ luật dân sự nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố độc đáo, dễ nhận biết hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể độc đáo, dễ nhận biết và không phải là dấu hiệu quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đang được bảo hộ tại Việt Nam (kể cả các nhãn hiệu hàng hoá đang được bảo hộ theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

c) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá nêu trong đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đã nộp cho Cơ quan có thẩm quyền với ngày ưu tiên sớm hơn (kể cả các đơn về nhãn hiệu hàng hoá được nộp theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia);

d) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đã hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực bảo hộ nhưng thời gian tính từ khi hết hiệu lực hoặc bị đình chỉ hiệu lực chưa quá 5 năm, trừ trường hợp hiệu lực bị đình chỉ vì nhãn hiệu hàng hoá không được sử dụng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 28 Nghị định này;

e) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác được coi là nổi tiếng (theo Điều 6bis Công ước Pari) hoặc với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;

f) Không trùng hoặc không tương tự tới mức gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ hoặc với tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ; g) Không trùng với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ hoặc đã được nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với ngày ưu tiên sớm hơn;

h) Không trùng với một hình tượng, nhân vật đã thuộc quyền tác giả của người khác trừ trường hợp được người đó cho phép.

2/ Các dấu hiệu sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là nhãn hiệu hàng hoá:

a) Dấu hiệu không có khả năng phân biệt, như các hình và hình học đơn giản, các chữ số, chữ cái, các chữ không có khả năng phát âm như một từ ngữ; chữ nước ngoài thuộc các ngôn ngữ không thông dụng trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và đã được thừa nhận một cách rộng rãi;

b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá thuộc bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;

c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ và xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ;

d) Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa đảo người tiêu dùng về xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị của hàng hoá hoặc dịch vụ;

e) Dấu hiệu giống hoặc tương tự với dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành... của Việt Nam, nước ngoài cũng như của các tổ chức quốc tế;

g) Dấu hiệu, tên gọi (bao gồm cả ảnh, tên, biệt hiệu, bút danh), hình vẽ, biểu tượng giống hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với hình quốc kì, quốc huy, lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, địa danh, các tổ chức của Việt Nam cũng như của nước ngoài nếu không được các cơ quan, người có thẩm quyền tương ứng cho phép.

Điều 7:- Tên gọi xuất xứ hàng hoá:

1/ Một tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ phải là tên địa lý của một nước hoặc một địa phương là nơi mà hàng hoá tương ứng được sản xuất và hàng hoá đó phải có tính chất, chất lượng đặc thù do yếu tố địa lý (tự nhiên, con người) của nước, địa phương đó quyết định.

Nếu nước, địa phương nói trên không phải là Việt Nam hoặc không thuộc về Việt Nam, tên gọi xuất xứ hàng hoá tương ứng chỉ được xem xét bảo hộ tại Việt Nam nếu đang được bảo hộ tại nước mang tên hoặc có địa phương mang tên đó.

2/ Các đối tượng sau đây không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là tên gọi xuất xứ hàng hoá:

a) Các chỉ dẫn xuất xứ không phải là tên địa lý (kể cả các dấu hiệu mang tính chất biểu tượng của nước, địa phương là nơi xuất xứ của hàng hoá nhưng không phải là tên địa lý của nước, địa phương đó); b) Tên gọi xuất xứ hàng hoá đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá và đã mất chức năng chỉ dẫn xuất xứ hàng hoá đó;

Chương 3:

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 8.- Căn cứ phát sinh quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1/ Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá theo Điều 780 Bộ luật dân sự, quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, theo Điều 800 Bộ luật dân sự chỉ phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ do cơ quan có thẩm quyền cấp theo thủ tục quy định tại chương này.

2/ Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá theo Điều 780 Bộ luật dân sự cũng có thể phát sinh trên cơ sở chấp nhận bảo hộ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid.

Điều 9.- Văn bằng bảo hộ:

1/ Văn bằng bảo hộ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp là chứng chỉ duy nhất của Nhà nước xác nhận quyền sở hữu công nghiệp của chủ thể được cấp văn bằng, quyền tác giả của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và xác nhận khối lượng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp.

Văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường là Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nói trên.

2/ Các loại Văn bằng bảo hộ và thời hạn hiệu lực:

- a) Văn bằng bảo hộ sáng chế là Bằng độc quyền sáng chế, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;
- b) Văn bằng bảo hộ giải pháp hữu ích là Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ;
- c) Văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ, có thể được gia hạn liên tiếp 2 lần, mỗi lần 5 năm;
- d) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá là Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm;
- e) Văn bằng bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hoá là Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn hợp lệ và có thể được gia hạn liên tiếp nhiều lần, mỗi lần 10 năm.

Điều 10.- Thời hạn bảo hộ; quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp:

1/ Quyền sở hữu công nghiệp và quyền của tác giả sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp phát sinh trên cơ sở Văn bằng bảo hộ được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày cấp Văn bằng bảo hộ đến hết ngày kết thúc thời hạn hiệu lực hoặc đến ngày chấm dứt hiệu lực của Văn bằng bảo hộ.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá phát sinh trên cơ sở đăng ký quốc tế được Nhà nước bảo hộ kể từ ngày đăng ký quốc tế được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến hết thời hạn hiệu lực đăng ký quốc tế theo thoả ước Madrid.

2/ Kể từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trên Công báo sở hữu công nghiệp đến ngày cấp Văn bằng bảo hộ, nếu có người bắt đầu tiến hành sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp nếu trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn cho người sử dụng đó biết. Sau khi Văn bằng bảo hộ được cấp, nếu người sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vẫn tiếp tục việc sử dụng mặc dù đã được thông báo như trên thì Chủ Văn bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp trả một khoản tiền đền bù tương đương với khoản thành toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng (li xăng) cho người khác trong khoảng thời gian tương ứng.

Điều 11.- Đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ:

1/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ là tập hợp các tài liệu thể hiện yêu cầu của người nộp đơn về việc cấp Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá với nội dung, phạm vi bảo hộ tương ứng.

2/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải bảo đảm tính thống nhất, cụ thể là mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ với một đối tượng hoặc một số đối tượng cùng loại thống nhất với nhau về mục đích sử dụng.

Sự thống nhất của các đối tượng được hiểu như sau:

Các sáng chế, giải pháp hữu ích thống nhất với nhau nếu liên quan chặt chẽ với nhau nhằm thực hiện một ý đồ sáng tạo thống nhất.

Các kiểu dáng công nghiệp thống nhất với nhau nếu là kiểu dáng của các sản phẩm khác nhau của một bộ sản phẩm được sử dụng cùng nhau hoặc là các phương án thể hiện khác nhau của cùng một kiểu dáng công nghiệp.

Trong một đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá có thể nêu nhiều sản phẩm, dịch vụ khác nhau cùng sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá.

3/ Đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 12.- Ngôn ngữ: